KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (LIG)

CTCP Licogi 13

Ngày 29/12/2023	4,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.9%	**0%**	**-**

DT thuần *2023*
3,321 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 355| 12.0%

LN thuần *2023*
11.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼7.30| -39.8%

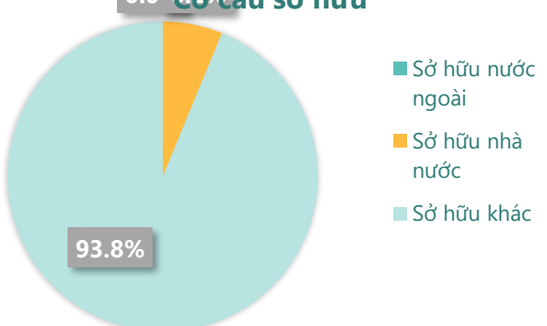
LN sau thuế *2023*
2.61 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.42| -71.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
4.1%
YoY: +/-▲ 0.2%

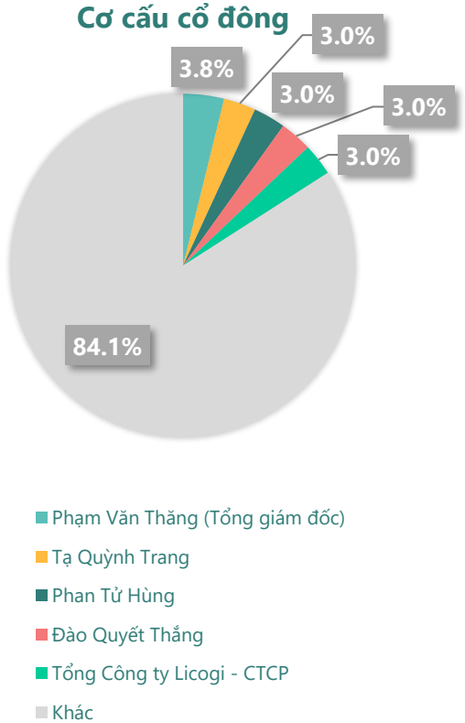
ROE *2023*
0.2%
YoY: +/-▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	405
Số lượng CPLH (CP)	94,220,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,045,750
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.45
EPS	70
P/E	61.5

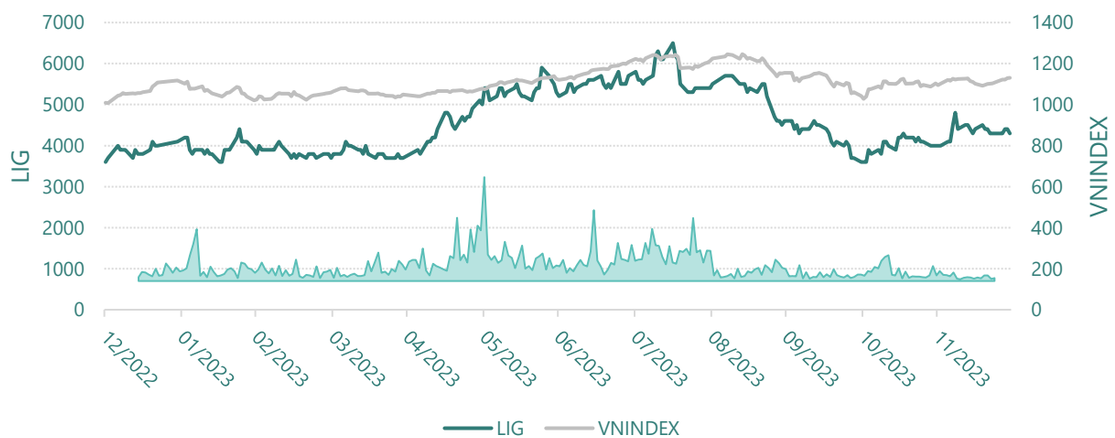
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



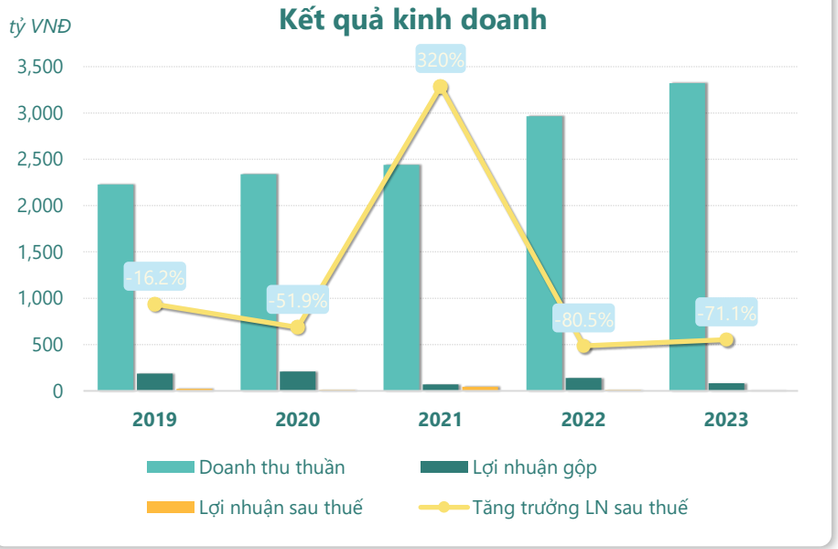
Lịch sử giá

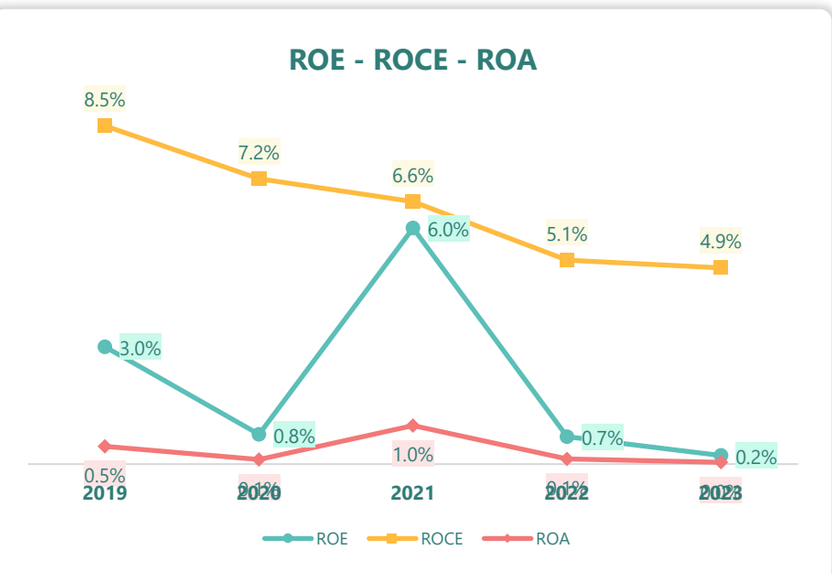


Kết quả kinh doanh **LIG** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.0%** đạt **3,321** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 71.1%** chỉ còn **2.61** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.22%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

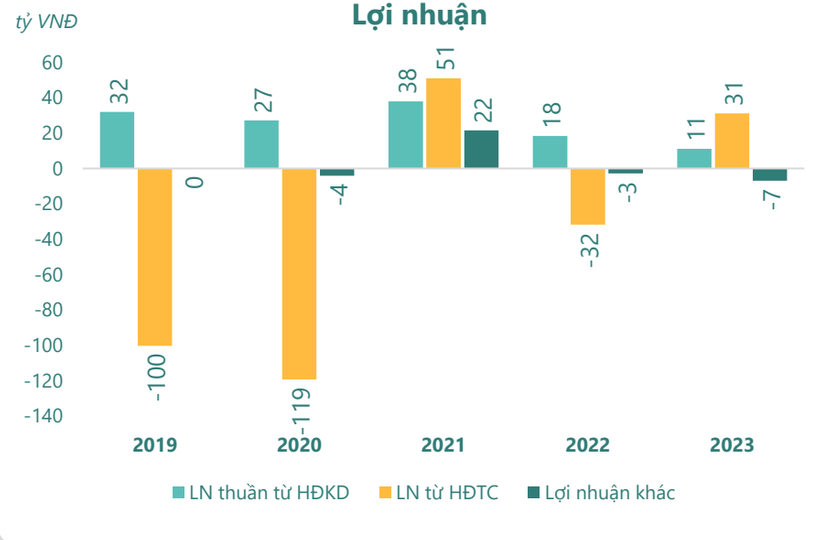


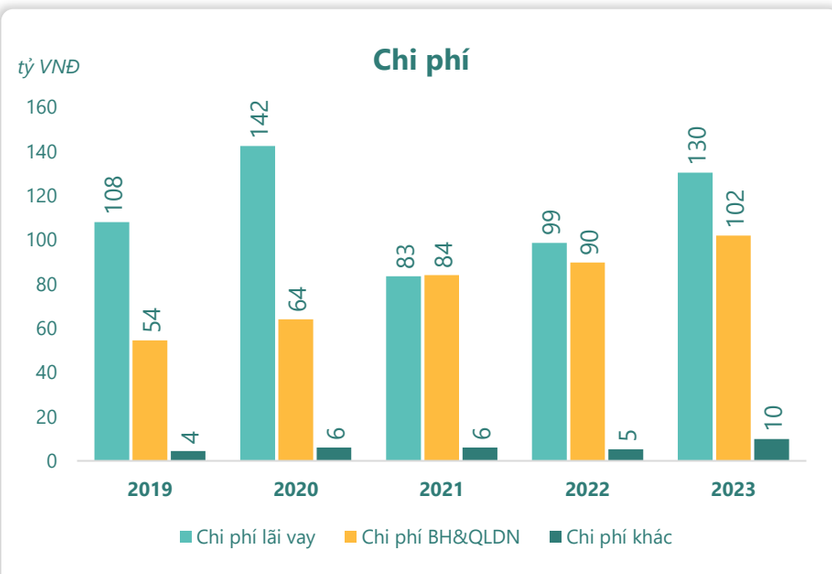


Năm **2023**, **LIG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.11** tỷ đồng, **giảm đi 7.33** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (25.33 tỷ đồng) là 14.22 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

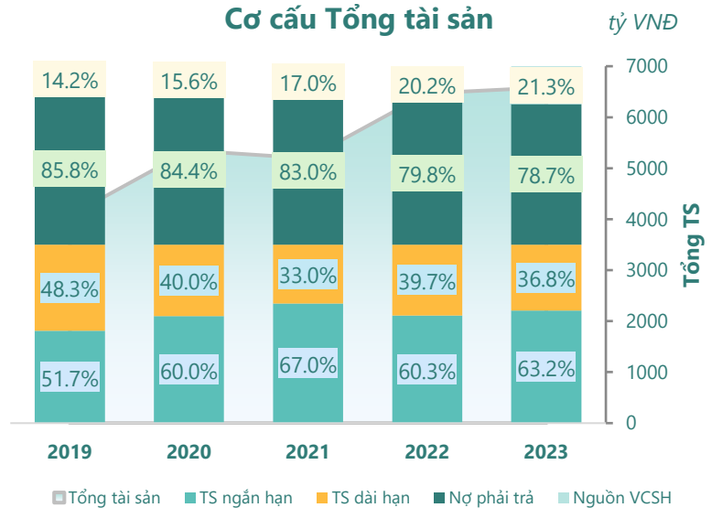
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **130.4** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **101.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **9.93** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

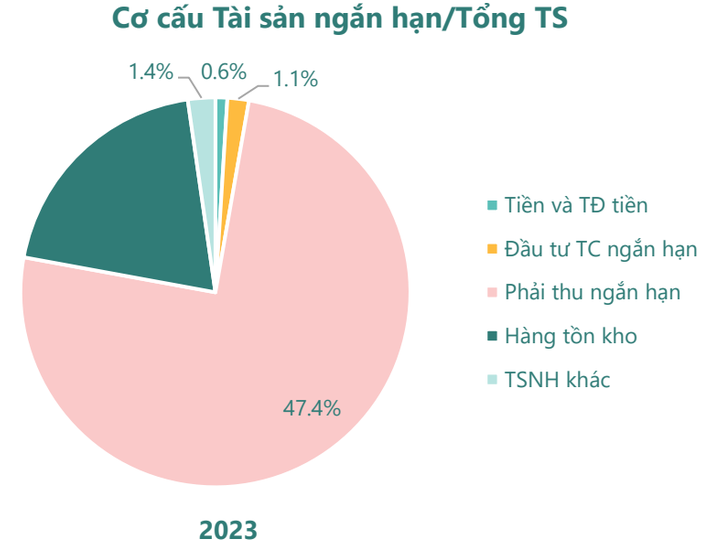
ROE của LIG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.22%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

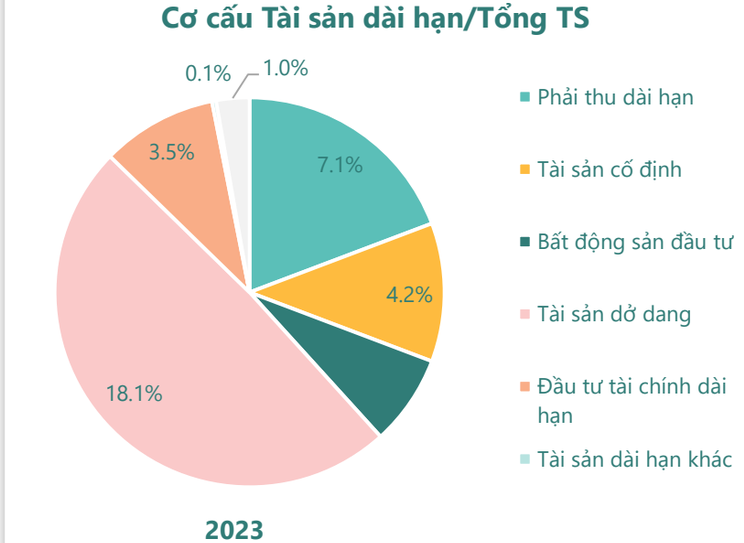




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **LIG** năm 2023 tăng trưởng **1.76%** so với năm trước, đạt **6,584** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

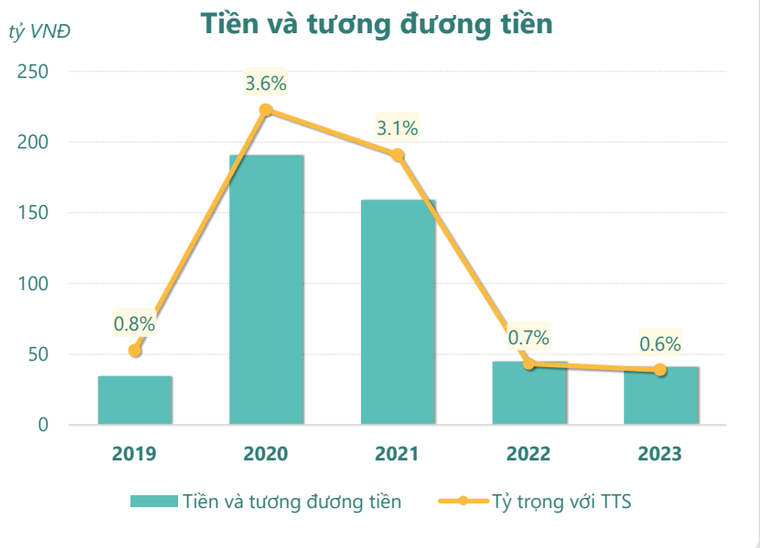
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của LIG đạt **4,158** tỷ đồng, tăng trưởng **6.64%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.5% trên tổng tài sản.

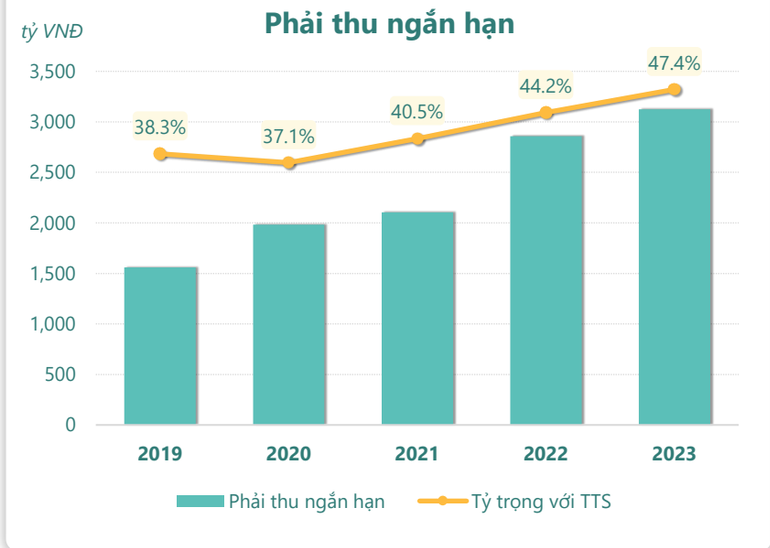
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

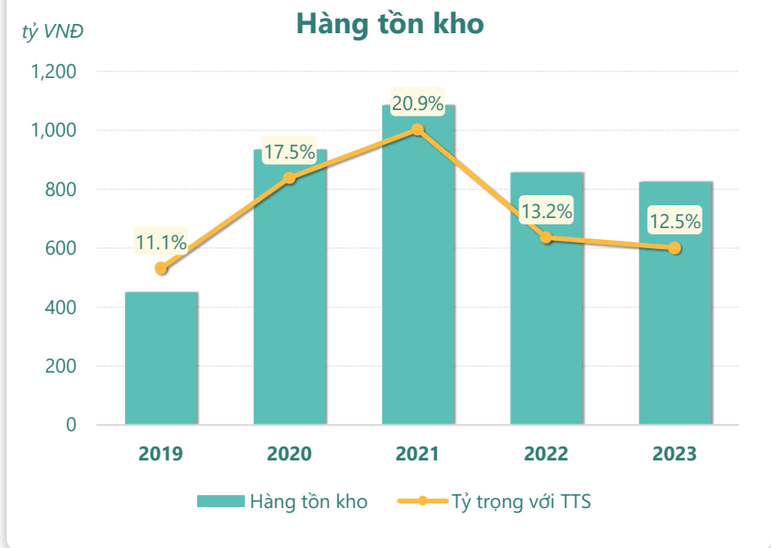
Tài sản dài hạn đạt **2,426** tỷ đồng giảm **5.65%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **36.8%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **18.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 7.09%.

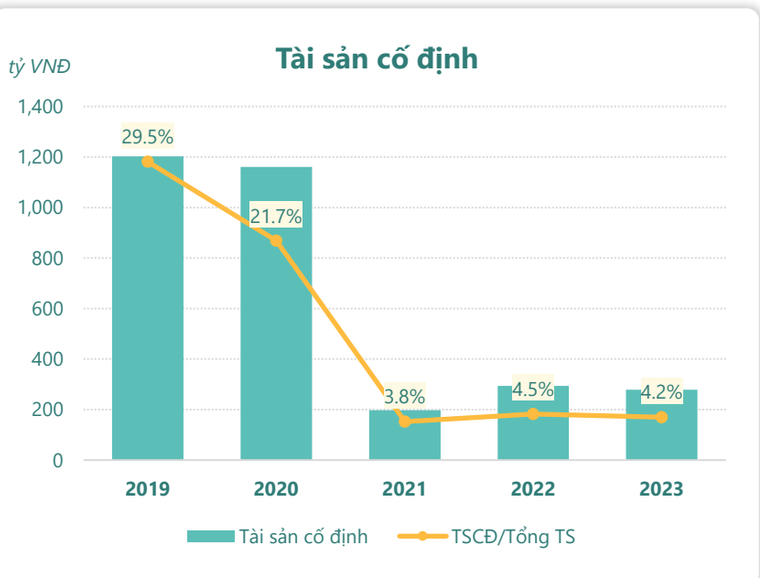
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

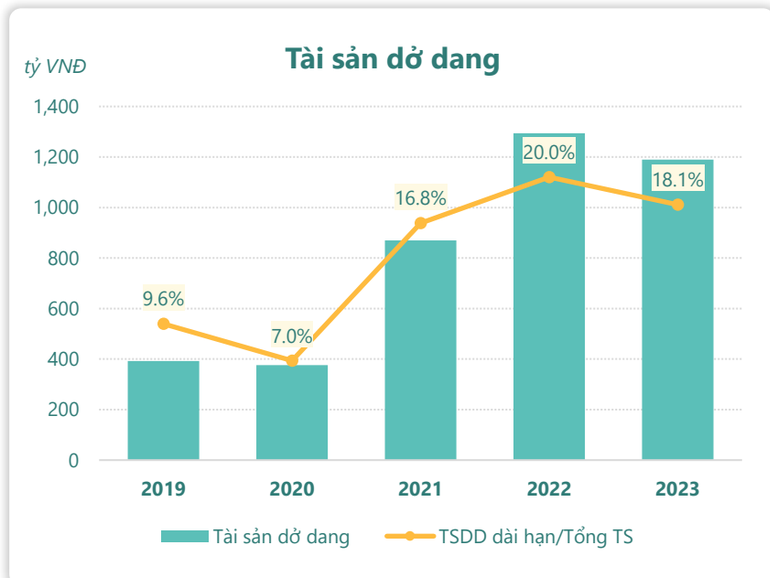
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

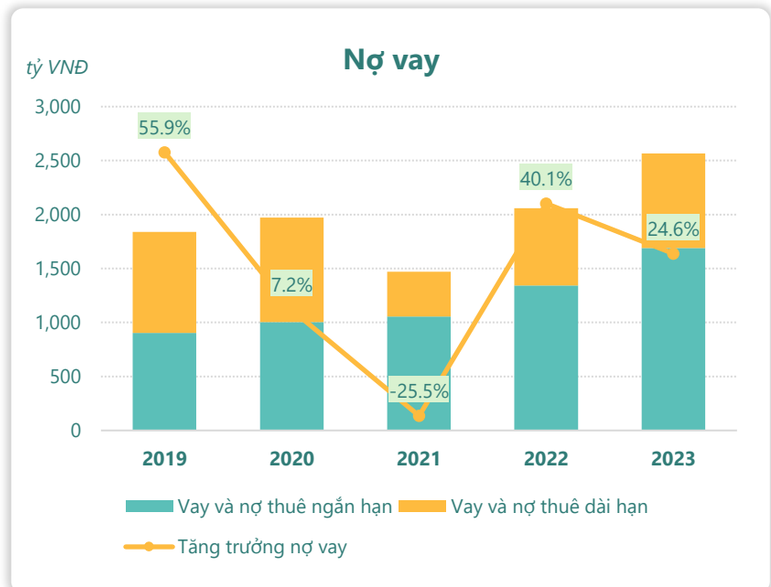






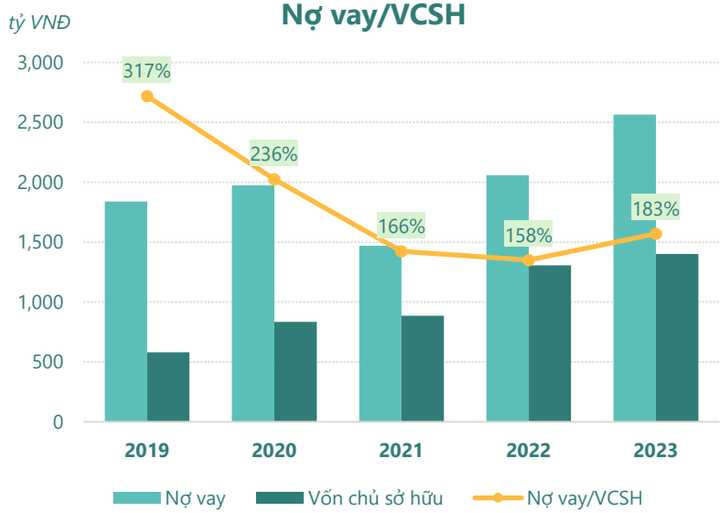




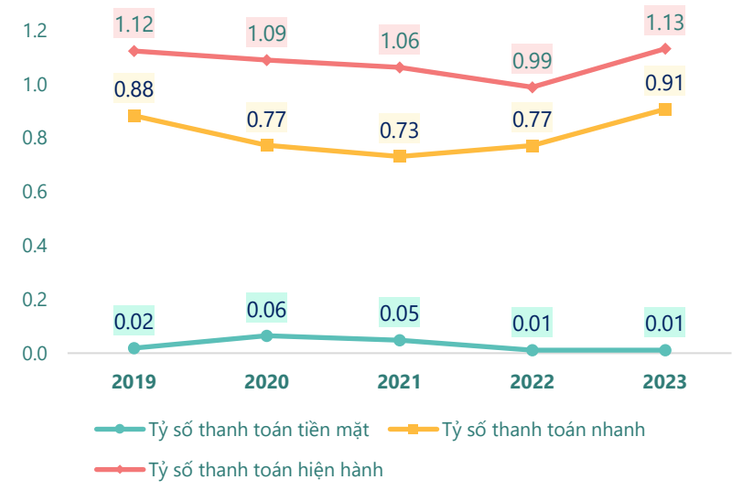


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

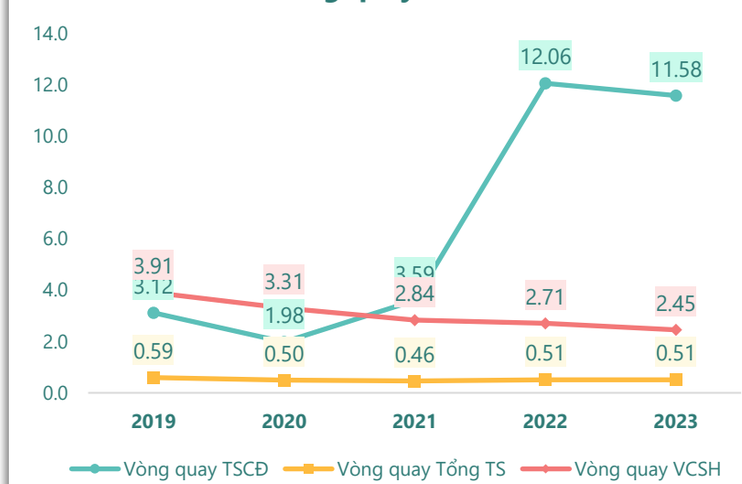
Nợ vay/VCSH



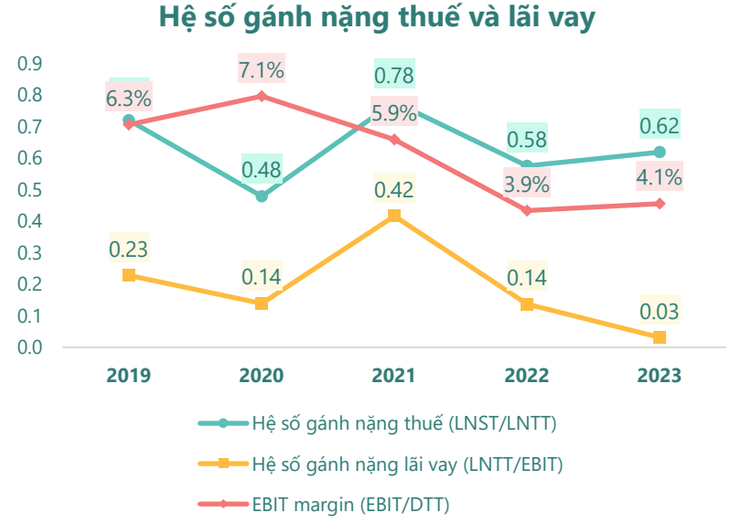
Chỉ số thanh khoản



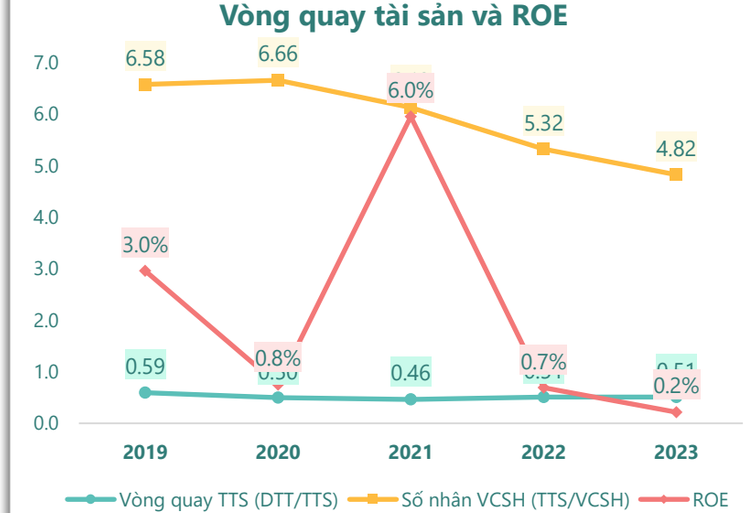
Vòng quay tài sản



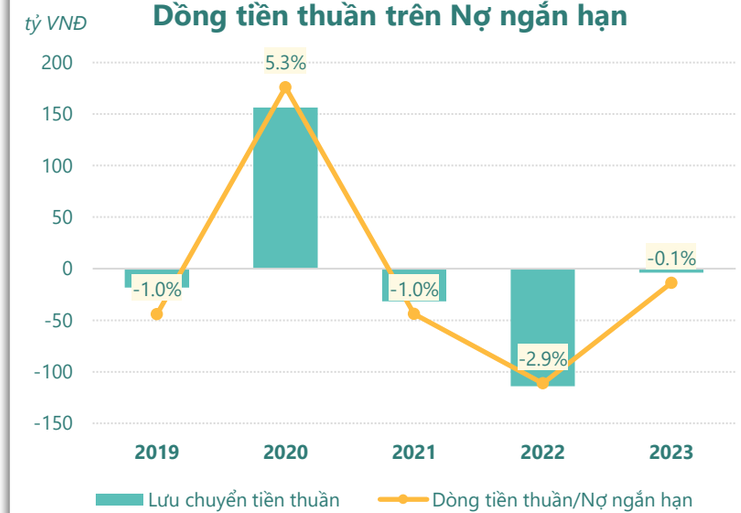
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,338**	**2,440**	**2,966**	**3,321**
Giá vốn hàng bán	2,128	2,369	2,826	3,240
Lợi nhuận gộp	**210**	**71.1**	**140**	**81.8**
Doanh thu HĐTC	40.4	134	67.0	316
Chi phí TC	160	83.5	98.6	285
Chi phí lãi vay	**142**	**83.5**	**98.6**	**130**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.71	6.97	4.12	2.56
Chi phí QLDN	63.3	77.1	85.6	99.4
LN thuần từ HĐKD	**27.1**	**38.0**	**18.4**	**11.1**
Lợi nhuận khác	-4.06	21.5	-2.76	-6.90
LN trước thuế	**23.0**	**59.5**	**15.7**	**4.21**
Lợi nhuận sau thuế	**11.0**	**46.3**	**9.03**	**2.61**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.31**	**51.2**	**7.58**	**2.92**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.47	393	-304	-365
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-149	78.1	-653	-145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	313	-503	843	506
Tiền đầu kỳ	34.4	191	159	44.9
Lưu chuyển tiền thuần	**156**	**-31.8**	**-114**	**-3.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	191	159	44.9	40.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**5,346**	**5,193**	**6,470**	**6,584**
Tài sản ngắn hạn	**3,206**	**3,481**	**3,899**	**4,158**
Tiền và tương đương tiền	191	159	44.9	40.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	26.4	48.1	73.8
Phải thu ngắn hạn	1,983	2,103	2,858	3,124
Hàng tồn kho	934	1,085	857	825
Tài sản ngắn hạn khác	95.9	108	91.4	94.5
Tài sản dài hạn	**2,140**	**1,712**	**2,571**	**2,426**
Phải thu dài hạn	154	366	562	467
Tài sản cố định	1,160	198	294	279
Bất động sản đầu tư	103	133	163	182
Tài sản dở dang	376	870	1,295	1,189
Đầu tư tài chính dài hạn	318	46.2	165	233
Tài sản dài hạn khác	15.2	11.8	14.0	8.23
Lợi thế thương mại	14.4	87.7	77.4	67.0
Nợ phải trả	**4,512**	**4,308**	**5,164**	**5,184**
Nợ ngắn hạn	**2,941**	**3,277**	**3,942**	**3,673**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,003	1,055	1,342	1,691
Phải trả người bán ngắn hạn	864	973	1,096	1,074
Nợ dài hạn	**1,570**	**1,031**	**1,222**	**1,510**
Vay và nợ thuê dài hạn	969	415	717	874
Nguồn vốn chủ sở hữu	**835**	**885**	**1,307**	**1,400**
Vốn chủ sở hữu	**835**	**885**	**1,307**	**1,400**
Vốn điều lệ	649	649	951	951
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**